

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO
BÌ BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 43 / SVI-2025
No.: 43 / SVI-2025

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2025
Dong Nai, day 25 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: SVI
- Địa chỉ/Address: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/Tel.: 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: ducph@sovi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024 (kèm giải trình).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2025 tại https://sovi.com.vn/?page_id=2906/ This information was published on the company's website on 25/03/2025, as at https://sovi.com.vn/?page_id=2906

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true, correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
ĐƠN VỊ CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA, TP. BIÊN HÒA
PHÂN BAO BÌ BIÊN HÒA
ĐƠN VỊ CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA, TP. BIÊN HÒA
Date: 2025.03.25 16:11:40
+0700



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính/ CFO



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024**



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp 4703000057
3600648493

ngày 14 tháng 8 năm 2003

ngày 3 tháng 5 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Jakjit Klomsing
Ông Sompob Witworrasakul
Ông Hirofumi Hori
Ông Toshinobu Sada
Ông Ekarach Sinnarong
Ông Đinh Quang Hùng
Bà Saranya Skontanarak
Ông Amnuay Pattaramongkolkul
Ông Piyapong Jriyasetapong

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Ông Nguyễn Quý Thịnh

Thành viên

(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Krasame Singhakul
Ông Wattana Intachoom
Bà Theamhathai Tibfan

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ekarach Sinnarong
Ông Đặng Ngọc Diệp
Ông Trần Trang Bình
Ông Phạm Hồng Đức

Tổng Giám đốc

Giám đốc điều hành

Phó Giám đốc điều hành

Giám đốc tài chính

**Người đại diện
theo Pháp luật**

Ông Ekarach Sinnarong

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.



Thủy mặt Ban Tổng Giám đốc

Ekarach Sumarong
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

23-0
Y
N
I
DA
ĐỒ

201-07
NH
TNHH
G
CHÍNH



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00487-25-1



Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0436-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.047.378.163.141	943.124.263.576
Tiền	110	4	53.840.993.336	52.975.164.596
Tiền	111		53.840.993.336	52.975.164.596
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		507.069.627.397	410.990.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	507.069.627.397	410.990.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.875.503.408	321.180.782.509
Phải thu của khách hàng	131	6	343.170.068.926	311.268.190.210
Trả trước cho người bán	132	7	1.703.817.673	6.568.480.504
Phải thu khác	136	8	5.743.488.431	4.007.003.626
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(741.871.622)	(662.891.831)
Hàng tồn kho	140	10	134.036.314.341	156.581.930.590
Hàng tồn kho	141		136.029.681.162	157.372.889.339
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.993.366.821)	(790.958.749)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.555.724.659	1.396.385.881
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	2.555.724.659	1.396.385.881
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		306.252.398.514	281.219.974.144
Các khoản phải thu - dài hạn	210		103.025.000	98.025.000
Phải thu dài hạn khác	216		103.025.000	98.025.000
Tài sản cố định	220		136.496.035.952	138.718.092.317
Tài sản cố định hữu hình	221	12	136.432.402.614	138.637.858.983
Nguyên giá	222		699.786.696.796	674.120.286.278
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(563.354.294.182)	(535.482.427.295)
Tài sản cố định vô hình	227	13	63.633.338	80.233.334
Nguyên giá	228		3.048.022.613	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.984.389.275)	(2.967.789.279)
Tài sản dở dang dài hạn	240		43.510.383.665	12.882.207.253
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	43.510.383.665	12.882.207.253
Tài sản dài hạn khác	260		126.142.953.897	129.521.649.574
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	123.415.442.228	127.055.133.444
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	2.727.511.669	2.466.516.130
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.353.630.561.655	1.224.344.237.720

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		481.308.620.485	394.594.428.588
Nợ ngắn hạn	310		475.162.207.285	388.913.773.081
Phải trả người bán	311	16	282.078.075.172	302.361.261.520
Người mua trả tiền trước	312		94.110.094	21.391.884
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	12.792.317.277	10.933.342.167
Phải trả người lao động	314		11.208.013.002	10.621.264.382
Chi phí phải trả	315	18	21.464.605.655	27.633.084.458
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.405.543.626	3.735.609.722
Vay ngắn hạn	320	19	145.119.269.304	33.607.545.793
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	273.155	273.155
Nợ dài hạn	330		6.146.413.200	5.680.655.507
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.146.413.200	5.680.655.507
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		872.321.941.170	829.749.809.132
Vốn chủ sở hữu	410	22	872.321.941.170	829.749.809.132
Vốn cổ phần	411	23	128.324.370.000	128.324.370.000
- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		128.324.370.000	128.324.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.593.356.183	153.593.356.183
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		589.768.154.341	547.196.022.303
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		513.831.686.103	414.775.186.521
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		75.936.468.238	132.420.835.782
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.353.630.561.655	1.224.344.237.720

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarnich Sinnarong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	1.506.912.212.086	1.507.523.153.066
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	948.648.988	2.025.880.295
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	1.505.963.563.098	1.505.497.272.771
Giá vốn hàng bán	11	26	1.287.319.551.573	1.244.466.269.818
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		218.644.011.525	261.031.002.953
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	23.747.606.386	30.253.938.758
Chi phí tài chính	22	28	5.323.268.315	6.329.538.794
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.036.962.233	5.762.764.493
Chi phí bán hàng	25	29	95.794.856.581	72.020.313.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	42.530.300.694	45.781.514.578
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		98.743.192.321	167.153.574.920
Thu nhập khác	31		1.103.498.767	591.934.966
Chi phí khác	32		1.044.029.076	994.724.685
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		59.469.691	(402.789.719)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		98.802.662.012	166.750.785.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	23.127.189.313	34.452.799.755
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(260.995.539)	(122.850.336)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		75.936.468.238	132.420.835.782
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	5.918	10.319

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekatach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		98.802.662.012	166.750.785.201
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		28.826.068.936	36.402.048.564
Các khoản dự phòng	03		1.886.601.476	(1.726.356.788)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(82.887.164)	227.898.501
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05		(129.205.571)	(19.444.444)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(22.909.114.820)	(29.870.910.841)
Chi phí lãi vay	06		4.036.962.233	5.762.764.493
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		110.431.087.102	177.526.784.686
Biến động các khoản phải thu	09		(33.253.010.252)	34.101.620.012
Biến động hàng tồn kho	10		21.343.208.177	17.392.608.337
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(23.106.380.182)	3.506.726.076
Biến động chi phí trả trước	12		2.480.352.438	3.899.431.694
			77.895.257.283	236.427.170.805
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.955.356.494)	(5.762.764.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.077.013.866)	(36.747.473.939)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(262.084.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		51.862.886.923	193.654.848.262
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(54.652.853.680)	(15.621.989.273)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		143.629.630	19.444.444
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(954.560.627.397)	(563.370.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		858.481.000.000	473.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		21.259.023.123	30.377.751.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.329.828.324)	(75.194.793.302)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		508.781.878.679	346.982.453.535
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(397.270.155.168)	(455.114.321.669)
Tiền trả cổ tức	36		(33.364.336.200)	(30.027.902.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.147.387.311	(138.159.770.714)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		680.445.910	(19.699.715.754)
Tiền đầu năm	60		52.975.164.596	72.529.006.552
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá đối với tiền	61		185.382.830	145.873.798
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	53.840.993.336	52.975.164.596

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Pharach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là "SVI".

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì.

Hiện tại, trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Theo Quyết định số 324/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai ngày 5 tháng 2 năm 2024 về việc chuyển đổi công năng của Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu đô thị, thương mại và dịch vụ, trụ sở đăng ký của Công ty sẽ được chuyển đến Lô K3, Tờ bản đồ số 3, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai trước tháng 12 năm 2025.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2024: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và giấy chứng nhận điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 644 nhân viên (1/1/2024: 674 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"), các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã xác định khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với thuế bổ sung phát sinh do IIR và QDMTT và ghi nhận khoản này là thuế thu nhập hiện hành trong kỳ khi phát sinh.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(r) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	68.957.695	158.529.447
Tiền gửi ngân hàng	53.772.035.641	52.816.635.149
	53.840.993.336	52.975.164.596

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nhóm khách hàng**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam)	95.564.817.244	100.758.273.965
Các khách hàng khác	247.605.251.682	210.509.916.245
	<u>343.170.068.926</u>	<u>311.268.190.210</u>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	11.141.790.424	7.466.936.180
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated (trước đây là “Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)”))	5.111.993.603	1.339.263.136
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	1.803.140.247	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	807.867.478	896.211.724
Công ty TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	40.500.000	49.140.000
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated – chi nhánh Hải Dương	26.762.400	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á	-	6.966.948.636
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	-	3.059.326.800
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Packamex (Việt Nam)	-	38.059.200

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Tam Tín	647.278.681	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Xây dựng Sài Gòn T&H	439.761.300	-
Công ty TNHH Công Nghiệp PTS	-	6.504.841.108
Các nhà cung cấp khác	616.777.692	63.639.396
	1.703.817.673	6.568.480.504

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi dự thu	5.287.610.598	3.637.518.901
Đặt cọc	344.100.000	318.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	21.645.000	2.000.000
Khác	90.132.833	49.384.725
	5.743.488.431	4.007.003.626

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>						
▪ Công ty TNHH Kim Bách Tùng	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	376.934.200	376.934.200	-
▪ Công ty TNHH Mostly Vietnam Industries	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	120.395.374	84.276.762	36.118.612
▪ Công ty TNHH Seven Colors	Từ 2 năm đến 3 năm	111.506.224	78.054.357	111.506.224	55.753.112	55.753.112
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thanh Lâm	Từ 6 tháng đến 2 năm	251.296.002	75.388.801	-	-	-
▪ Công ty TNHH Tíngco Bình Định	-	-	-	126.550.512	63.275.256	63.275.256
▪ Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến 3 năm	91.098.890	91.098.890	91.098.890	82.652.501	8.446.389
		951.230.690	741.871.622	826.485.200	662.891.831	163.593.369



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	662.891.831	1.309.237.093
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	78.979.791	(464.391.093)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(181.954.169)
Số dư cuối năm	741.871.622	662.891.831

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang trên đường	1.658.218.507	-	4.078.266.719	-
Nguyên vật liệu	120.078.940.667	-	137.155.938.843	-
Công cụ và dụng cụ	233.537.013	-	259.521.851	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.942.928.102	-	4.156.292.819	-
Thành phẩm	8.878.701.552	(1.993.366.821)	11.560.470.970	(790.958.749)
Hàng gửi đi bán	2.237.355.321	-	162.398.137	-
	136.029.681.162	(1.993.366.821)	157.372.889.339	(790.958.749)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	790.958.749	2.150.233.319
Dự phòng trích lập trong năm	1.304.993.007	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(102.584.935)	(1.359.274.570)
Số dư cuối năm	1.993.366.821	790.958.749

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ và dụng cụ	1.559.399.671	819.742.358
Sửa chữa và bảo trì	258.813.086	238.001.293
Chi phí bảo hiểm trả trước	22.847.986	28.326.000
Khác	714.663.916	310.316.230
	<u>2.555.724.659</u>	<u>1.396.385.881</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Sửa chữa và bảo trì VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	122.696.352.739	2.024.568.849	1.340.028.564	994.183.292	127.055.133.444
Tăng trong năm	-	961.237.800	771.020.464	1.979.969.062	3.712.227.326
Phân bổ trong năm	(3.485.961.672)	(1.445.689.365)	(1.267.975.864)	(1.152.291.641)	(7.351.918.542)
Số dư cuối năm	<u>119.210.391.067</u>	<u>1.540.117.284</u>	<u>843.073.164</u>	<u>1.821.860.713</u>	<u>123.415.442.228</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	140.275.426.184	504.664.293.237	17.334.543.871	11.544.892.622	301.130.364	674.120.286.278
Tăng trong năm	-	890.740.741	-	74.700.000	-	965.440.741
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.193.545.051	16.459.450.838	-	-	-	25.652.995.889
Thanh lý	-	(952.026.112)	-	-	-	(952.026.112)
Số dư cuối năm	149.468.971.235	521.062.458.704	17.334.543.871	11.619.592.622	301.130.364	699.786.696.796
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	81.410.570.199	428.240.188.736	14.822.382.891	10.739.092.605	270.192.864	535.482.427.295
Khấu hao trong năm	5.908.416.690	21.146.832.937	1.250.828.786	491.015.527	12.375.000	28.809.468.940
Thanh lý	-	(937.602.053)	-	-	-	(937.602.053)
Số dư cuối năm	87.318.986.889	448.449.419.620	16.073.211.677	11.230.108.132	282.567.864	563.354.294.182
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	58.864.855.985	76.424.104.501	2.512.160.980	805.800.017	30.937.500	138.637.858.983
Số dư cuối năm	62.149.984.346	72.613.039.084	1.261.332.194	389.484.490	18.562.500	136.432.402.614

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các tài sản có nguyên giá 435.439.352.522 VND đã khấu hao hết (1/1/2024: 351.708.450.129 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Nhãn hiệu VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.635.101.390	100.667.889	2.967.789.279
Khấu hao trong năm	-	16.599.996	-	16.599.996
Số dư cuối năm	232.020.000	2.651.701.386	100.667.889	2.984.389.275
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	80.233.334	-	80.233.334
Số dư cuối năm	-	63.633.338	-	63.633.338

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024 là các tài sản có nguyên giá 2.965.022.613 VND đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	12.882.207.253	6.608.512.000
Tăng trong năm	56.281.172.301	17.556.015.770
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.652.995.889)	(11.282.320.517)
Số dư cuối năm	43.510.383.665	12.882.207.253

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Máy móc	41.160.383.665	12.482.207.253
Khác	2.350.000.000	400.000.000
	43.510.383.665	12.882.207.253

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.229.282.640	1.136.131.101
▪ Khác	20%	1.498.229.029	1.330.385.029
		2.727.511.669	2.466.516.130

16. Phải trả cho người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	87.504.115.914	106.490.146.458
Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre	27.570.109.806	27.490.499.712
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	25.232.656.842	32.493.664.080
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	14.614.697.916	31.708.120.005
Các nhà cung cấp khác	127.156.494.694	104.178.831.265
	282.078.075.172	302.361.261.520
Số có khả năng trả nợ	282.078.075.172	302.361.261.520

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	87.504.115.914	106.490.146.458
SCG Packaging Public Co., Ltd	4.194.086.081	2.741.240.504
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated (trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)")	1.594.352.808	-
Thai Containers Group Co., Ltd	1.472.307.690	12.926.646.328
PT. Dayasa Aria Prima	1.044.869.052	2.280.930.222
The Siam Cement Public Co., Ltd	463.722.070	260.316.313
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	357.048.000	104.597.461
PT Fajar Surya Wisesa TBK	343.967.562	805.727.076
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	185.161.680	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á	-	643.344.768
Công ty TNHH Packamex (Việt Nam)	-	52.833.600

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.832.210.539	153.934.053.944	(13.026.108.494)	(140.152.271.652)	2.587.884.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.016.588.217	23.127.189.313	(22.077.013.866)	-	9.066.763.664
Thuế thu nhập cá nhân	1.084.543.411	11.405.005.231	(11.351.879.366)	-	1.137.669.276
Thuế khác	-	91.368.378	(91.368.378)	-	-
	10.933.342.167	188.557.616.866	(46.546.370.104)	(140.152.271.652)	12.792.317.277

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	(140.152.271.652)	-

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thường nhân viên	20.676.228.331	27.041.143.148
Chi phí khác	788.377.324	591.941.310
	21.464.605.655	27.633.084.458

Công ty Cổ phần Bảo bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 VND	Biến động trong năm		31/12/2024 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	33.607.545.793	508.781.878.679	(397.270.155.168)	145.119.269.304
Số có khả năng trả nợ	33.607.545.793			145.119.269.304

Số dư của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	VND	98.524.706.238	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	36.045.055.674	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	10.549.507.392	33.607.545.793
		145.119.269.304	33.607.545.793

Các khoản vay trên không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	273.155	262.357.266
Sử dụng trong năm	-	(262.084.111)
Số dư cuối năm	273.155	273.155

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	5.680.655.507
Dự phòng trích lập trong năm	605.213.613
Dự phòng sử dụng trong năm	(139.455.920)
Số dư cuối năm	6.146.413.200

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	444.803.089.101	727.356.875.930
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	132.420.835.782	132.420.835.782
Cổ tức (**)	-	-	-	(30.027.902.580)	(30.027.902.580)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	547.196.022.303	829.749.809.132
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	75.936.468.238	75.936.468.238
Cổ tức (**)	-	-	-	(33.364.336.200)	(33.364.336.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(**) Tại cuộc họp ngày 29 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức với số tiền là 33.364 triệu VND (2023: 30.027 triệu VND).

TP. Biên Hòa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
TCG Solutions Pte. Ltd	12.076.587	120.765.870.000	94,11%
Các cổ đông khác	755.850	7.558.500.000	5,89%
	12.832.437	128.324.370.000	100%

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd, được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited, được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	1.672.734.428	1.919.877.768
Trong vòng hai đến năm năm	5.062.027.140	5.747.423.840
Sau năm năm	17.460.827.427	17.692.269.240
	<u>24.195.588.995</u>	<u>25.359.570.848</u>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	25.634	647.288.977	39.065	940.273.884
EUR	262	6.848.490	262	6.906.505
		<u>654.137.467</u>		<u>947.180.389</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.559.145.105	309.416.303
	<u>1.559.145.105</u>	<u>309.416.303</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	1.440.608.077.818	1.454.694.118.332
▪ Phế liệu đã bán	66.304.134.268	52.829.034.734
	1.506.912.212.086	1.507.523.153.066
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(948.648.988)	(1.341.727.178)
▪ Giảm giá hàng bán	-	(192.803.221)
▪ Chiết khấu thương mại	-	(491.349.896)
	(948.648.988)	(2.025.880.295)
	1.505.963.563.098	1.505.497.272.771

26. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	1.225.255.794.755	1.194.263.792.566
▪ Phế liệu đã bán	62.063.756.818	50.202.477.252
	1.287.319.551.573	1.244.466.269.818

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	22.909.114.820	29.870.910.841
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	838.491.566	383.027.917
	23.747.606.386	30.253.938.758

28. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	4.036.962.233	5.762.764.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.156.242.911	278.616.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.887.164	227.898.501
Chi phí khác	47.176.007	60.259.215
	5.323.268.315	6.329.538.794

29. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	49.077.097.727	49.127.694.133
Chi phí nhân viên	41.693.386.348	19.022.412.472
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	404.513.061	1.030.399.716
Chi phí khác	4.619.859.445	2.839.807.098
	95,794,856,581	72.020.313.419

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	23.111.422.173	28.954.194.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.232.261.726	4.624.220.606
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.890.591.941	3.750.169.697
Chi phí khấu hao	562.671.616	848.361.936
Dự phòng trợ cấp thôi việc	605.213.613	97.308.875
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	78.979.791	(464.391.093)
Chi phí khác	10.049.159.834	7.971.649.951
	42.530.300.694	45.781.514.578

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.027.786.686.885	968.691.491.960
Chi phí nhân công và nhân viên	197.014.167.584	188.252.487.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.906.585.190	83.308.331.988
Chi phí vận chuyển	49.077.097.727	49.127.694.133
Chi phí khấu hao và phân bổ	28.826.068.936	36.402.048.564
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.202.408.072	(1.359.274.570)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	605.213.613	97.308.875
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	78.979.791	(464.391.093)
Chi phí khác	39.147.501.050	38.212.400.651

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	23.127.189.313	34.452.799.755
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(260.995.539)	(122.850.336)
Chi phí thuế thu nhập	22.866.193.774	34.329.949.419

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.802.662.012	166.750.785.201
Thuế theo thuế suất của Công ty	19.760.532.402	33.350.157.040
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.330.827.465	1.119.193.114
Thay đổi chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	(225.166.093)	(139.400.735)
	22.866.193.774	34.329.949.419

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số 3(m), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau khi thực hiện đánh giá, Công ty kết luận rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam do đáp ứng tiêu chí giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp theo quy định.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	75.936.468.238	132.420.835.782
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>75.936.468.238</u>	<u>132.420.835.782</u>

- (*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, công ty không thể ước tính một cách chính xác số lợi nhuận sẽ được trích lập vào các quỹ này do việc trích lập các quỹ này chưa được các cổ đông thông qua. Nếu Công ty trích lập các quỹ này thì lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<u>12.832.437</u>	<u>12.832.437</u>

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này. Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
The Siam Cement Public Co., Ltd		
Mua dịch vụ	484.803.167	260.316.313
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina		
Bán hàng hóa	17.640.206.700	32.839.018.800
Mua hàng hóa	319.787.345.651	354.953.345.017
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành		
Bán hàng hóa	4.903.460.901	4.053.395.773
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á (*)		
Bán hàng hóa	5.223.855.416	18.523.948.631
Mua hàng hóa	210.200.400	990.405.846
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated (trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)") (*)		
Bán hàng hóa	18.808.830.700	3.942.992.731
Mua hàng hóa	1.821.784.930	46.011.444
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân		
Bán hàng hóa	52.324.582.551	32.213.240.402
Mua hàng hóa	433.525.840	769.412.110
Thai Containers Group Co., Ltd		
Mua dịch vụ	7.472.670.968	8.932.772.114
Mua tài sản cố định	-	9.708.985.000
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Packamex (Việt Nam) (*)		
Bán hàng hóa	-	35.240.000
Mua hàng hóa	-	442.303.190
PT. Dayasa Aria Prima		
Mua hàng hóa	49.757.882.903	2.586.299.295
Công ty TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)		
Bán hàng hóa	103.000.000	164.920.000

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
SCG Packaging Public Co., Ltd		
Mua dịch vụ	5.963.140.229	1.890.340.832
PT Fajar Surya Wisesa TBK		
Bán hàng hóa	343.967.562	1.069.605.756
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam		
Bán hàng hóa	4.188.258.714	-
Mua hàng hóa	430.139.370	-
Công ty TNHH Bao Bì AP (Hà Nội) (*)		
Mua hàng hóa	51.817.009	-
Mua tài sản cố định	-	551.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	4.999.231.778	5.483.591.094
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch		
Ông Jakjit Klomsing		
Thù lao	-	-
Phó Chủ tịch		
Ông Sompob Witworrasakul		
Thù lao	-	-
Thành viên		
Ông Hirofumi Hori		
Thù lao	-	-
Ông Toshinobu Sada		
Thù lao	-	-
Ông Ekarach Sinnarong		
Thù lao	-	-
Ông Ammuay Pattaramongkolbul		
Thù lao	-	-
Ông Đinh Quang Hùng		
Thù lao	145.800.000	145.800.000



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Bà Saranya Skontanarak Thủ lao	129.600.000	129.600.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024) Thủ lao	36,450,000	145,800,000
Ông Piyapong Jriyasetapong (từ ngày 29 tháng 3 năm 2024) Thủ lao	97.200.000	
Ban Kiểm soát Thành viên của Ban Kiểm soát Thủ lao	-	-

- (*) Ngày 01 tháng 05 năm 2024, Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Packamex (Việt Nam) ("Packamex"), Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á và Công ty TNHH Bao bì AP (Hà Nội) ("APPH") được sáp nhập vào Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated theo hợp đồng sáp nhập ngày 23 tháng 04 năm 2024.

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua chưa thanh toán	6.551.578.351	10.074.020.000

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc



**Bien Hoa Packaging Joint Stock
Company**

Financial statements for the year ended
31 December 2024



Bien Hoa Packaging Joint Stock Company Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

4703000057
3600648493

14 August 2003
3 May 2024

The Enterprise Registration Certificate had been amended several times, the most recent of which was Enterprise Registration Certificate No. 3600648493 dated 3 May 2024. The initial Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

Board of Directors

Mr. Jakjit Klomsing	Chairman
Mr. Sompob Witworrasakul	Vice Chairman
Mr. Hirofumi Hori	Member
Mr. Toshinobu Sada	Member
Mr. Ekarach Sinnarong	Member
Mr. Dinh Quang Hung	Member
Ms. Saranya Skontanarak	Member
Mr. Amnuay Pattaramongkolkul	Member
Mr. Piyapong Jriyasetapong	Member (from 29 March 2024)
Mr. Nguyen Quy Thinh	Member (until 29 March 2024)

Board of Supervisors

Mr. Krasame Singhakul	Head of Board
Mr. Wattana Intachoom	Member
Ms. Theamhathai Tibfan	Member

Board of Management

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
Mr. Dang Ngoc Diep	General Manager
Mr. Tran Trang Binh	Deputy General Manager
Mr. Pham Hong Duc	Chief Financial Officer

Legal Representative

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
-----------------------	------------------

Registered Office

Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park
An Binh Ward, Bien Hoa City
Dong Nai Province
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company Statement of the Board of Management

The Board of Management of Bien Hoa Packaging Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements set out on pages 5 to 41 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Dong Nai Province, 24 March 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Bien Hoa Packaging Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 24 March 2025, as set out on pages 5 to 41.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Bien Hoa Packaging Joint Stock Company as at 31 December 2024 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 24-01-00487-25-1




Chang Hung Chun
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0863-2023-007-1
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 24 March 2025



Nguyen Anh Tuan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0436-2023-007-1

48498
CÔNG TY
IÂN
BÌ
HÒA
T. ĐỒ

M.S.C.N. 0100
C
C
THÀNH

48498
CÔNG TY
IÂN
BÌ
HÒA
T. ĐỒ

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,047,378,163,141	943,124,263,576
Cash	110	4	53,840,993,336	52,975,164,596
Cash	111		53,840,993,336	52,975,164,596
Short-term financial investments	120		507,069,627,397	410,990,000,000
Held-to-maturity investments	123	5	507,069,627,397	410,990,000,000
Accounts receivable – short-term	130		349,875,503,408	321,180,782,509
Accounts receivable from customers	131	6	343,170,068,926	311,268,190,210
Prepayments to suppliers	132	7	1,703,817,673	6,568,480,504
Other short-term receivables	136	8	5,743,488,431	4,007,003,626
Allowance for doubtful debts	137	9	(741,871,622)	(662,891,831)
Inventories	140	10	134,036,314,341	156,581,930,590
Inventories	141		136,029,681,162	157,372,889,339
Allowance for inventories	149		(1,993,366,821)	(790,958,749)
Other current assets	150		2,555,724,659	1,396,385,881
Short-term prepaid expenses	151	11(a)	2,555,724,659	1,396,385,881
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		306,252,398,514	281,219,974,144
Accounts receivable – long-term	210		103,025,000	98,025,000
Other long-term receivables	216		103,025,000	98,025,000
Fixed assets	220		136,496,035,952	138,718,092,317
Tangible fixed assets	221	12	136,432,402,614	138,637,858,983
Cost	222		699,786,696,796	674,120,286,278
Accumulated depreciation	223		(563,354,294,182)	(535,482,427,295)
Intangible fixed assets	227	13	63,633,338	80,233,334
Cost	228		3,048,022,613	3,048,022,613
Accumulated amortisation	229		(2,984,389,275)	(2,967,789,279)
Long-term work in progress	240		43,510,383,665	12,882,207,253
Construction in progress	242	14	43,510,383,665	12,882,207,253
Other long-term assets	260		126,142,953,897	129,521,649,574
Long-term prepaid expenses	261	11(b)	123,415,442,228	127,055,133,444
Deferred tax assets	262	15	2,727,511,669	2,466,516,130
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,353,630,561,655	1,224,344,237,720

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		481,308,620,485	394,594,428,588
Current liabilities	310		475,162,207,285	388,913,773,081
Accounts payable to suppliers	311	16	282,078,075,172	302,361,261,520
Advances from customers	312		94,110,094	21,391,884
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	12,792,317,277	10,933,342,167
Payables to employees	314		11,208,013,002	10,621,264,382
Accrued expenses	315	18	21,464,605,655	27,633,084,458
Other short-term payables	319		2,405,543,626	3,735,609,722
Short-term borrowings	320	19	145,119,269,304	33,607,545,793
Bonus and welfare fund	322	20	273,155	273,155
Long-term liabilities	330		6,146,413,200	5,680,655,507
Provisions – long-term	342	21	6,146,413,200	5,680,655,507
EQUITY (400 = 410)	400		872,321,941,170	829,749,809,132
Owner's equity	410	22	872,321,941,170	829,749,809,132
Share capital	411	23	128,324,370,000	128,324,370,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		128,324,370,000	128,324,370,000
Share premium	412		636,060,646	636,060,646
Investment and development fund	418		153,593,356,183	153,593,356,183
Retained profits	421		589,768,154,341	547,196,022,303
- Retained profits brought forward	421a		513,831,686,103	414,775,186,521
- Retained profit for the current year	421b		75,936,468,238	132,420,835,782
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,353,630,561,655	1,224,344,237,720

24 March 2025

Prepared by:


Ly Phat
Accountant

Approved by:


Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:


Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods	01	25	1,506,912,212,086	1,507,523,153,066
Revenue deductions	02	25	948,648,988	2,025,880,295
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	1,505,963,563,098	1,505,497,272,771
Cost of sales	11	26	1,287,319,551,573	1,244,466,269,818
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		218,644,011,525	261,031,002,953
Financial income	21	27	23,747,606,386	30,253,938,758
Financial expenses	22	28	5,323,268,315	6,329,538,794
<i>In which: Interest expense</i>	23		4,036,962,233	5,762,764,493
Selling expenses	25	29	95,794,856,581	72,020,313,419
General and administration expenses	26	30	42,530,300,694	45,781,514,578
Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		98,743,192,321	167,153,574,920
Other income	31		1,103,498,767	591,934,966
Other expenses	32		1,044,029,076	994,724,685
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		59,469,691	(402,789,719)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		98,802,662,012	166,750,785,201
Income tax expense – current	51	32	23,127,189,313	34,452,799,755
Income tax benefits – deferred	52	32	(260,995,539)	(122,850,336)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		75,936,468,238	132,420,835,782
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	33	5,918	10,319

24 March 2025

Prepared by:


Ly Phat
Accountant

Approved by:


Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:


Ekarakh Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		98,802,662,012	166,750,785,201
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		28,826,068,936	36,402,048,564
Allowances and provisions	03		1,886,601,476	(1,726,356,788)
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(82,887,164)	227,898,501
Gains from disposals and write-off of fixed assets	05		(129,205,571)	(19,444,444)
Interest income	05		(22,909,114,820)	(29,870,910,841)
Interest expense	06		4,036,962,233	5,762,764,493
Operating profit before changes in working capital	08		110,431,087,102	177,526,784,686
Change in receivables	09		(33,253,010,252)	34,101,620,012
Change in inventories	10		21,343,208,177	17,392,608,337
Change in payables and other liabilities	11		(23,106,380,182)	3,506,726,076
Change in prepaid expenses	12		2,480,352,438	3,899,431,694
			77,895,257,283	236,427,170,805
Interest paid	14		(3,955,356,494)	(5,762,764,493)
Income tax paid	15		(22,077,013,866)	(36,747,473,939)
Other payments for operating activities	17		-	(262,084,111)
Net cash flows from operating activities	20		51,862,886,923	193,654,848,262
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-terms assets	21		(54,652,853,680)	(15,621,989,273)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		143,629,630	19,444,444
Payments for investing in term deposits	23		(954,560,627,397)	(563,370,000,000)
Receipts from collecting term deposits	24		858,481,000,000	473,400,000,000
Receipts of interest	27		21,259,023,123	30,377,751,527
Net cash flows from investing activities	30		(129,329,828,324)	(75,194,793,302)

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		508,781,878,679	346,982,453,535
Payments to settle loan principals	34		(397,270,155,168)	(455,114,321,669)
Payments of dividends	36		(33,364,336,200)	(30,027,902,580)
Net cash flows from financing activities	40		78,147,387,311	(138,159,770,714)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		680,445,910	(19,699,715,754)
Cash at the beginning of the year	60		52,975,164,596	72,529,006,552
Effect of exchange rate fluctuations on cash	61		185,382,830	145,873,798
Cash at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	53,840,993,336	52,975,164,596

24 March 2025

Prepared by:



Ly Phat
Accountant

Approved by:



Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:



Ekarach Sinnarong
General Director

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company ("the Company") is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 12 March 2012, the Company's shares were officially listed in the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with ticker symbol "SVI" in accordance with the Decision No.17/2012/QĐ-SGDHCM issued by the General Director of HOSE on 5 March 2012.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Currently, the Company's registered office is located in Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam. In accordance with Decision no. 324/QĐ-UBND of Dong Nai Province People's Committee dated 5 February 2024 to transform Bien Hoa 1 Industrial Park into urban, commercial and service area, the Company's registered office will be relocated to Lot K3, Map 3, Binh Son Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province before December 2025.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had one dependent branch (1/1/2024: one dependent branch).

The Branch was incorporated in Vietnam in accordance with Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 11 January 2011, which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province, and its latest amendment was Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 25 May 2024. The Branch located at Lot B-6A-CN My Phuoc 3 Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Vietnam.

As at 31 December 2024, the Company had 644 employees (1/1/2024: 674 employees).

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and plants	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 6 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	4 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis ranging from 3 to 5 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease ranging from 43 to 50 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose historical costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(l) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value.

(ii) Share premium

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

On 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a resolution to introduce Income Inclusion Rule ("IIR") and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT"), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate. In absence of guidance in Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System, the Company has determined that the global minimum top-up tax which is required to be paid under Pillar Two legislation – is an income tax in the scope of VAS 17 – Income taxes and has adopted the accounting policy to not apply deferred tax accounting for the impact of the top-up tax arising from IIR and QDMTT and account for it as a current tax when it is incurred.

(n) Revenue and other income

(i) Sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(p) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

The Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton and other activities. During the year, other activities accounted for a very small portion of total revenue and operating results of the Company, therefore the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2024 and 1 January 2024 and total revenue and expenses presented in the statement of income for the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023 are mainly related to the Company's principal business activities which are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Geographically, the Company only carries out its business activities in Vietnam.

(r) Leases

(i) Leased assets

Assets held under leases in term of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Leased payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(t) Comparative information

Comparative information in the financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in the financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Cash

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash on hand	68,957,695	158,529,447
Cash in banks	53,772,035,641	52,816,635,149
	53,840,993,336	52,975,164,596

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term of maturity of 6 months.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

6. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by group of customers

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Large customers (Unilever Vietnam International Company Limited, Nestlé Vietnam Limited, Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd)	95,564,817,244	100,758,273,965
Other customers	247,605,251,682	210,509,916,245
	343,170,068,926	311,268,190,210

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Duy Tan Plastic Corporation	11,141,790,424	7,466,936,180
Vina Corrugated Packaging Company Limited (previously known as "Alcamax Packaging (Vietnam) Co., Ltd")	5,111,993,603	1,339,263,136
Starprint Viet Nam Joint Stock Company	1,803,140,247	-
Tin Thanh Packing Joint Stock Company	807,867,478	896,211,724
SCG Concrete Roof (Vietnam) Co., Ltd	40,500,000	49,140,000
Vina Corrugated Packaging Company Limited – Hai Duong Branch	26,762,400	-
New Asia Industry Co., Ltd	-	6,966,948,636
Vina Kraft Paper Co., Ltd	-	3,059,326,800
Packamex (Vietnam) Co., Ltd	-	38,059,200

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and receivable from 30 to 60 days from invoice date.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Prepayments to suppliers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tam Tin Import Export Trading Company Limited	647,278,681	-
Sai Gon T&H Construction Mechanical Services Trading Company Limited	439,761,300	-
PTS Industry Company Limited	-	6,504,841,108
Other suppliers	616,777,692	63,639,396
	<u>1,703,817,673</u>	<u>6,568,480,504</u>

8. Other short-term receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Interest receivable	5,287,610,598	3,637,518,901
Deposits	344,100,000	318,100,000
Advance to employees	21,645,000	2,000,000
Others	90,132,833	49,384,725
	<u>5,743,488,431</u>	<u>4,007,003,626</u>

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Bad and doubtful debts

	Overdue days	31/12/2024			1/1/2024				
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	
Overdue debts									
▪ Kim Bach Tung Company Limited	Over 3 years	376,934,200	376,934,200	-	Over 3 years	376,934,200	376,934,200	-	
▪ Mostly Vietnam Industries Co., Ltd	Over 3 years	120,395,374	120,395,374	-	From 1 to under 3 years	120,395,374	84,276,762	36,118,612	
▪ Seven Colors Company Limited	From 2 to under 3 years	111,506,224	78,054,357	33,451,867	From 1 to under 2 years	111,506,224	55,753,112	55,753,112	
▪ Thanh Lam Packaging Joint Stock Company	From 6 months to 2 years	251,296,002	75,388,801	175,907,201	-	-	-	-	
▪ Tingo Binh Dinh Company Limited	-	-	-	-	From 1 to under 2 years	126,550,512	63,275,256	63,275,256	
▪ Other customers	From 6 months to 3 years	91,098,890	91,098,890	-	From 6 months to 3 years	91,098,890	82,652,501	8,446,389	
		951,230,690	741,871,622	209,359,068			826,485,200	662,891,831	163,593,369

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	662,891,831	1,309,237,093
Allowance made/(reversed) during the year	78,979,791	(464,391,093)
Allowance utilised during the year	-	(181,954,169)
Closing balance	<u>741,871,622</u>	<u>662,891,831</u>

10. Inventories

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	1,658,218,507	-	4,078,266,719	-
Raw materials	120,078,940,667	-	137,155,938,843	-
Tools and supplies	233,537,013	-	259,521,851	-
Work in progress	2,942,928,102	-	4,156,292,819	-
Finished goods	8,878,701,552	(1,993,366,821)	11,560,470,970	(790,958,749)
Goods on consignment	2,237,355,321	-	162,398,137	-
	<u>136,029,681,162</u>	<u>(1,993,366,821)</u>	<u>157,372,889,339</u>	<u>(790,958,749)</u>

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	790,958,749	2,150,233,319
Allowance made during the year	1,304,993,007	-
Allowance reversed during the year	(102,584,935)	(1,359,274,570)
Closing balance	<u>1,993,366,821</u>	<u>790,958,749</u>

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tools and supplies	1,559,399,671	819,742,358
Repairs and maintenances	258,813,086	238,001,293
Prepaid insurance expenses	22,847,986	28,326,000
Others	714,663,916	310,316,230
	2,555,724,659	1,396,385,881

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs	Repairs and maintenance	Tools and instruments	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Opening balance	122,696,352,739	2,024,568,849	1,340,028,564	994,183,292	127,055,133,444
Additions	-	961,237,800	771,020,464	1,979,969,062	3,712,227,326
Amortisation during the year	(3,485,961,672)	(1,445,689,365)	(1,267,975,864)	(1,152,291,641)	(7,351,918,542)
Closing balance	119,210,391,067	1,540,117,284	843,073,164	1,821,860,713	123,415,442,228

142
VHA
TY
M
HO

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

12. Tangible fixed assets

Cost

	Buildings and plants VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Opening balance	140,275,426,184	504,664,293,237	17,334,543,871	11,544,892,622	301,130,364	674,120,286,278
Additions	-	890,740,741	-	74,700,000	-	965,440,741
Transfer from construction in progress	9,193,545,051	16,459,450,838	-	-	-	25,652,995,889
Disposals	-	(952,026,112)	-	-	-	(952,026,112)

Closing balance

	149,468,971,235	521,062,458,704	17,334,543,871	11,619,592,622	301,130,364	699,786,696,796
--	-----------------	-----------------	----------------	----------------	-------------	-----------------

Accumulated depreciation

Opening balance	81,410,570,199	428,240,188,736	14,822,382,891	10,739,092,605	270,192,864	535,482,427,295
Charge for the year	5,908,416,690	21,146,832,937	1,250,828,786	491,015,527	12,375,000	28,809,468,940
Disposals	-	(937,602,053)	-	-	-	(937,602,053)

Closing balance

	87,318,986,889	448,449,419,620	16,073,211,677	11,230,108,132	282,567,864	563,354,294,182
--	----------------	-----------------	----------------	----------------	-------------	-----------------

Net book value

Opening balance	58,864,855,985	76,424,104,501	2,512,160,980	805,800,017	30,937,500	138,637,858,983
Closing balance	62,149,984,346	72,613,039,084	1,261,332,194	389,484,490	18,562,500	136,432,402,614

Included in the cost of tangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND435,439,352,522 which were fully depreciated (1/1/2024: VND351,708,450,129), but which are still in active use.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/IT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Intangible fixed assets

	Trademark VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening and closing balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Accumulated amortisation				
Opening balance	232,020,000	2,635,101,390	100,667,889	2,967,789,279
Charge for the year	-	16,599,996	-	16,599,996
Closing balance	232,020,000	2,651,701,386	100,667,889	2,984,389,275
Net book value				
Opening balance	-	80,233,334	-	80,233,334
Closing balance	-	63,633,338	-	63,633,338

Included in the cost of intangible fixed assets as at 1 January 2024 and 31 December 2024 were assets costing VND2,965,022,613 which were fully amortised, but which are still in active use.

14. Construction in progress

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	12,882,207,253	6,608,512,000
Additions	56,281,172,301	17,556,015,770
Transfer to tangible fixed assets	(25,652,995,889)	(11,282,320,517)
Closing balance	43,510,383,665	12,882,207,253

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Machinery	41,160,383,665	12,482,207,253
Others	2,350,000,000	400,000,000
	43,510,383,665	12,882,207,253

15. Deferred tax assets

	Tax rate	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Deferred tax assets:			
▪ Provision for severance allowances	20%	1,229,282,640	1,136,131,101
▪ Other	20%	1,498,229,029	1,330,385,029
		2,727,511,669	2,466,516,130
Total deferred tax assets			

16. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vina Kraft Paper Co., Ltd	87,504,115,914	106,490,146,458
Ben Tre Dong Hai Joint Stock Company	27,570,109,806	27,490,499,712
Binh Chieu Co., Ltd	25,232,656,842	32,493,664,080
Dong Tien Binh Duong Paper Co., Ltd	14,614,697,916	31,708,120,005
Other suppliers	127,156,494,694	104,178,831,265
	282,078,075,172	302,361,261,520
Amount within payment capacity	282,078,075,172	302,361,261,520

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Vina Kraft Paper Co., Ltd	87,504,115,914	106,490,146,458
SCG Packaging Public Co., Ltd	4,194,086,081	2,741,240,504
Vina Corrugated Packaging Company Limited (previously known as "Alcamax Packaging (Vietnam) Co., Ltd")	1,594,352,808	-
Thai Containers Group Co., Ltd	1,472,307,690	12,926,646,328
PT. Dayasa Aria Prima	1,044,869,052	2,280,930,222
The Siam Cement Public Co., Ltd	463,722,070	260,316,313
Duy Tan Plastic Corporation	357,048,000	104,597,461
PT Fajar Surya Wisesa TBK	343,967,562	805,727,076
Starprint Viet Nam Joint Stock Company	185,161,680	-
New Asia Industry Co., Ltd	-	643,344,768
Packamex (Vietnam) Co., Ltd	-	52,833,600

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and payable from 30 to 90 days from invoice date.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	31/12/2024 VND
Value added tax	1,832,210,539	153,934,053,944	(13,026,108,494)	(140,152,271,652)	2,587,884,337
Corporate income tax	8,016,588,217	23,127,189,313	(22,077,013,866)	-	9,066,763,664
Personal income tax	1,084,543,411	11,405,005,231	(11,351,879,366)	-	1,137,669,276
Other taxes	-	91,368,378	(91,368,378)	-	-
	10,933,342,167	188,557,616,866	(46,546,370,104)	(140,152,271,652)	12,792,317,277

(b) Deductible value added tax

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Net-off VND	31/12/2024 VND
Deductible value added tax	-	140,152,271,652	(140,152,271,652)	-

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Accrued expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Employees bonuses	20,676,228,331	27,041,143,148
Other expenses	788,377,324	591,941,310
	21,464,605,655	27,633,084,458

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

19. Short-term borrowings

	1/1/2024	Movement during the year	31/12/2024
	VND	Addition VND	Paid VND
Short-term borrowings	33,607,545,793	508,781,878,679	(397,270,155,168)
Amount within repayment capacity	33,607,545,793		145,119,269,304

Outstanding of short-term borrowings were as follows:

	Currency	31/12/2024	1/1/2024
		VND	VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade – Bien Hoa Branch	VND	98,524,706,238	-
HSBC Bank Vietnam Limited	VND	36,045,055,674	-
Bangkok Bank Public Company Limited	VND	10,549,507,392	33,607,545,793
		145,119,269,304	33,607,545,793

The above loans are unsecured.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. Bonus and welfare fund

This fund is appropriated from retained profits as approved by Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonuses and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of the bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	273,155	262,357,266
Utilisation	-	(262,084,111)
Closing balance	273,155	273,155

21. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	Severance allowance VND
Opening balance	5,680,655,507
Provision made during the year	605,213,613
Provision used during the year	(139,455,920)
Closing balance	6,146,413,200

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

23. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The Company's shareholder structure as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were as follows:

	Number of shares	Share capital VND	Ownership
TCG Solutions Pte. Ltd	12,076,587	120,765,870,000	94.11%
Other shareholders	755,850	7,558,500,000	5.89%
	12,832,437	128,324,370,000	100%

The parent company, TCG Solutions Pte. Ltd, is incorporated in Singapore. The ultimate parent company, The Siam Cement Public Company Limited, is incorporated in Thailand.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

24. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	1,672,734,428	1,919,877,768
Within two to five years	5,062,027,140	5,747,423,840
More than five years	17,460,827,427	17,692,269,240
	24,195,588,995	25,359,570,848

(b) Foreign currencies

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	25,634	647,288,977	39,065	940,273,884
EUR	262	6,848,490	262	6,906,505
		654,137,467		947,180,389

(c) Capital expenditure commitments

At reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Approved and contracted	1,559,145,105	309,416,303

493-
TỶ
VĂN
H
ĐA
ĐỒNG

1001
CHI
ÔNG
K
PH

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

25. Revenue from sales of goods

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2024 VND	2023 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	1,440,608,077,818	1,454,694,118,332
▪ Sales of scrap	66,304,134,268	52,829,034,734
	1,506,912,212,086	1,507,523,153,066
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	(948,648,988)	(1,341,727,178)
▪ Sales allowances	-	(192,803,221)
▪ Sale discount	-	(491,349,896)
	(948,648,988)	(2,025,880,295)
	1,505,963,563,098	1,505,497,272,771

26. Cost of sales

	2024 VND	2023 VND
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold	1,225,255,794,755	1,194,263,792,566
▪ Scrap sold	62,063,756,818	50,202,477,252
	1,287,319,551,573	1,244,466,269,818

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

27. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income	22,909,114,820	29,870,910,841
Realised foreign exchange gains	838,491,566	383,027,917
	23,747,606,386	30,253,938,758

28. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Interest expense	4,036,962,233	5,762,764,493
Realised foreign exchange losses	1,156,242,911	278,616,585
Unrealised foreign exchange losses	82,887,164	227,898,501
Others	47,176,007	60,259,215
	5,323,268,315	6,329,538,794

29. Selling expenses

	2024 VND	2023 VND
Transportation	49,077,097,727	49,127,694,133
Staff costs	41,693,386,348	19,022,412,472
Advertising and marketing	404,513,061	1,030,399,716
Others	4,619,859,445	2,839,807,098
	95,794,856,581	72,020,313,419

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. General and administration expenses

	2024	2023
	VND	VND
Staff costs	23,111,422,173	28,954,194,606
Outside services	4,232,261,726	4,624,220,606
Tools and supplies	3,890,591,941	3,750,169,697
Depreciation	562,671,616	848,361,936
Severance allowances	605,213,613	97,308,875
Additions/(reversal) of allowance for doubtful debts	78,979,791	(464,391,093)
Others	10,049,159,834	7,971,649,951
	42,530,300,694	45,781,514,578

31. Production and business costs by element

	2024	2023
	VND	VND
Raw materials	1,027,786,686,885	968,691,491,960
Staff costs	197,014,167,584	188,252,487,307
Outside services	81,906,585,190	83,308,331,988
Transportation	49,077,097,727	49,127,694,133
Depreciation and amortisation	28,826,068,936	36,402,048,564
Additions/(reversal) of allowance for inventories	1,202,408,072	(1,359,274,570)
Provision for severance allowances	605,213,613	97,308,875
Additions/(reversal) of allowance for doubtful debts	78,979,791	(464,391,093)
Other expenses	39,147,501,050	38,212,400,651

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

32. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current tax expense		
Current year	23,127,189,313	34,452,799,755
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	(260,995,539)	(122,850,336)
Income tax expense	<u>22,866,193,774</u>	<u>34,329,949,419</u>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	98,802,662,012	166,750,785,201
Tax at the Company's tax rate	19,760,532,402	33,350,157,040
Non-deductible expenses	3,330,827,465	1,119,193,114
Change in unrecognised temporary difference	(225,166,093)	(139,400,735)
	<u>22,866,193,774</u>	<u>34,329,949,419</u>

(c) Applicable tax rates

Under the terms of current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

(d) Global minimum top-up tax

As described in Note 3(m), on 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a resolution to introduce Income Inclusion Rule ("IIR") and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT"), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

After performing the assessment, the Company concluded that the Company is not subject to Vietnamese top-up tax under Pillar Two tax legislation as the Constituent Entities meet the Transitional Country-by-Country Report Safe Harbour criteria under the regulations.

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds and Bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(a) Net profit attributable to ordinary shares

	2024 VND	2023 VND
Net profit for the year	75,936,468,238	132,420,835,782
Appropriation to bonus and welfare funds (*)	-	-
Appropriation to bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors (*)	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders	<u>75,936,468,238</u>	<u>132,420,835,782</u>

- (*) At the date of these financial statements, the Company could not reliably estimate amount of profit to be appropriated to these funds because the appropriation of profit to these funds has not been approved by the shareholders. If the Company had made appropriation to these funds, net profit attributable to ordinary shareholders and basic earnings per share would have been decreased.

(b) Weighted average number of ordinary shares

	2024	2023
Issued ordinary shares at the beginning of the year	12,832,437	12,832,437
Weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December	<u>12,832,437</u>	<u>12,832,437</u>

5600
CÔ
CÔ
BA
BIÊN
HÁNH
TƯ TÍNH
MG
HỒ CHÍ

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2024	2023
	VND	VND
SCG Packaging Public Co., Ltd		
Purchase of services	5,963,140,229	1,890,340,832
PT Fajar Surya Wisesa TBK		
Sales of goods	343,967,562	1,069,605,756
Starprint Viet Nam Joint Stock Company		
Sales of goods	4,188,258,714	-
Purchase of goods	430,139,370	-
AP Packaging (Hanoi) Co., Ltd (*)		
Purchase of goods	51,817,009	-
Purchase of fixed assets	-	551,000,000
Key management personnel		
Board of Management		
Salaries and bonus	4,999,231,778	5,483,591,094
Board of Directors		
Chairman		
Mr. Jakjit Klomsing		
Remuneration	-	-
Vice Chairman		
Mr. Sompob Witworrsakul		
Remuneration	-	-
Members		
Mr. Hirofumi Hori		
Remuneration	-	-
Mr. Toshinobu Sada		
Remuneration	-	-
Mr. Ekarach Sinnarong		
Remuneration	-	-
Mr. Ammuay Pattaramongkolbul		
Remuneration	-	-
Mr. Dinh Quang Hung		
Remuneration	145,800,000	145,800,000



Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2024	2023
	VND	VND
Ms. Saranya Skontanarak Remuneration	129,600,000	129,600,000
Mr. Nguyen Quy Thinh (until 29 March 2024) Remuneration	36,450,000	145,800,000
Mr. Piyapong Jriyasetapong (from 29 March 2024) Remuneration	97,200,000	-
Board of Supervisors Members of the Board of Supervisors Remuneration	-	-

(*) On 1 May 2024, Packamex (Vietnam) Co., Ltd. ("Packamex"), New Asia Industry Co., Ltd and AP Packaging (Hanoi) Co., Ltd ("APPH") were merged into Vina Corrugated Packaging Company Limited in accordance with merger agreement dated 23 April 2024.

35. Non-cash investing activities

	2024	2023
	VND	VND
Cost of tangible fixed assets not yet paid	6,551,578,351	10,074,020,000

36. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statement as at and for the year ended 31 December 2023.

24 March 2025

Prepared by:



Ly Phat
Accountant

Approved by:



Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:



Ekarach Sinnarong
General Director



CÔNG TY CP BAO BÌ BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số 12 /SVI-2025
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại báo KQHĐKD 2024 đã được soát
xét thay đổi (giảm) trên 10% so với cùng kỳ
Explanation of profit after CIT in the audited P&L
Report changed (decreased) by more than 10%
compared to the same period.

Biên Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2025
Bien Hoa, March 24, 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
To: STATE SECURITIES COMMISSION
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Bao Bì Biên Hòa kính gửi đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM lời chào trân trọng và cảm ơn chân thành về sự hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

First of all, Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (SOVI) respectfully sends to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange our sincere greetings and thanks for your support in the past time.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Point a, Clause 4, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on guiding information disclosure on the securities market.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (gọi tắt là SOVI. Mã chứng khoán: SVI) xin gửi đến Quý cơ quan giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được soát xét thay đổi (giảm) trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (abbreviated as SOVI. Stock code: SVI) would like to send to you explanation of the profit after corporate income tax for the year of 2024 in the audited business performance report, which has changed (decreased) by more than 10% compared to the same period as follows:

Chỉ tiêu/ Criteria	Năm 2024/ Y2024	Năm 2023/ Y2023	Chênh lệch/ GAP	Tỷ lệ/ Ratio
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5)=(4)/(3)

Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD đã được kiểm toán/ Profit after CIT in the audited P&L report.	75.936.468.238	132.420.835.782	(61.484.367.544)	(46,43%)
---	----------------	-----------------	------------------	----------

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD năm 2024 đã được kiểm toán thay đổi (giảm) trên 10% so với cùng kỳ là 46,43%: Chủ yếu do giá bán giảm mạnh trong khi giá nguyên vật liệu chính (giấy cuộn) không giảm, thậm chí tăng nhẹ. Trên đây là giải trình của SOVI.

The reason for the change (decrease) of profit after corporate income tax in the audited 2024 business performance report of over 10% compared to the same period of 46.43%: Mainly due to a sharp decrease in selling prices while the price of main raw materials (paper rolls) did not decrease, even increased slightly. Above is SOVI's explanation.

Trân trọng cảm ơn/ Thanks & Best Regards,

Nơi nhận/Place of receipt:

- Như trên/ as above
- Lưu : QTHC/ Save : Admin

TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR *lb*



EKARACH SINNARONG

